

# Webinar series

Cập nhật tình hình Vĩ mô nửa đầu năm  
và triển vọng nửa cuối năm 2022

THÁNG 8/2022

VCSC RESEARCH



# Kinh tế toàn cầu chững lại



THÁNG 8/2022

VCSC RESEARCH

# Vĩ mô toàn cầu: Các sự kiện chính trong 6 tháng đầu năm 2022

**24/02**

Nga tuyên bố 'hoạt động quân sự đặc biệt' ở Ukraine

**11/03**

G7 & EU công bố lệnh trừng phạt chống lại Nga

**13/03**

Thâm Quyển bắt đầu đóng cửa

**28/03**

Thượng Hải bắt đầu đóng cửa

**12/04**

CPI T3 của Mỹ tăng 8,5%

**11/05**

CPI T4 của Mỹ tăng 8,3%

**10/06**

CPI T5 của Mỹ tăng lên 8,6%<sup>5</sup> - mức cao nhất kể từ năm 1981

**03/03**

Giá dầu thô Brent tăng lên khoảng 130 USD/thùng

**16/03**

Fed tăng lãi suất thêm 25 điểm cơ bản

**18/04**

World Bank giảm dự báo tăng trưởng toàn cầu từ 4,1% còn 3,2%

**19/04**

IMF giảm dự báo tăng trưởng toàn cầu từ 4,4% còn 3,6%

**04/05**

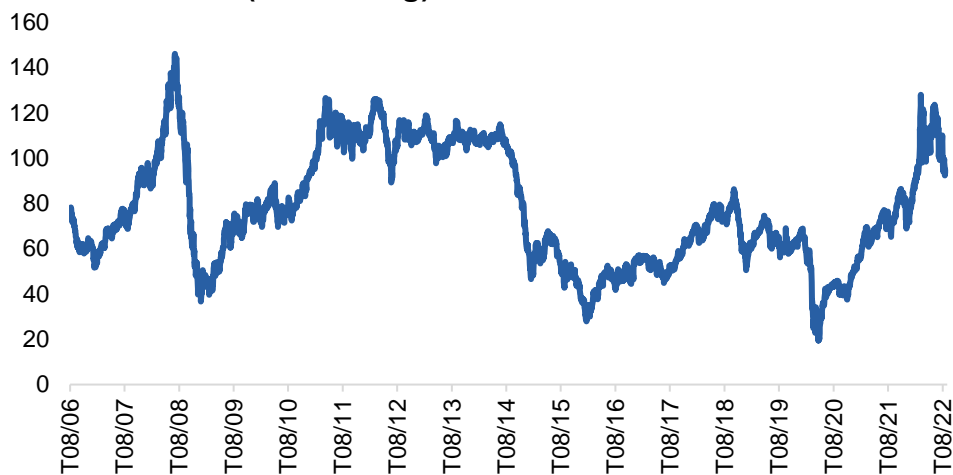
Fed tăng lãi suất thêm 50 điểm cơ bản - mức tăng mạnh nhất trong 20 năm

**14-15/06**

Fed tăng lãi suất thêm 75 điểm cơ bản tại cuộc họp tháng 6

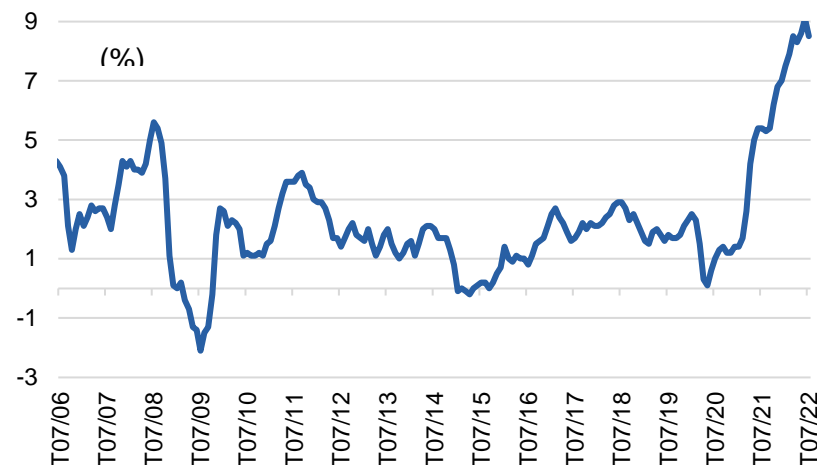
# Vĩ mô toàn cầu: Lạm phát và USD tăng mạnh

## Dầu thô Brent (USD/thùng)



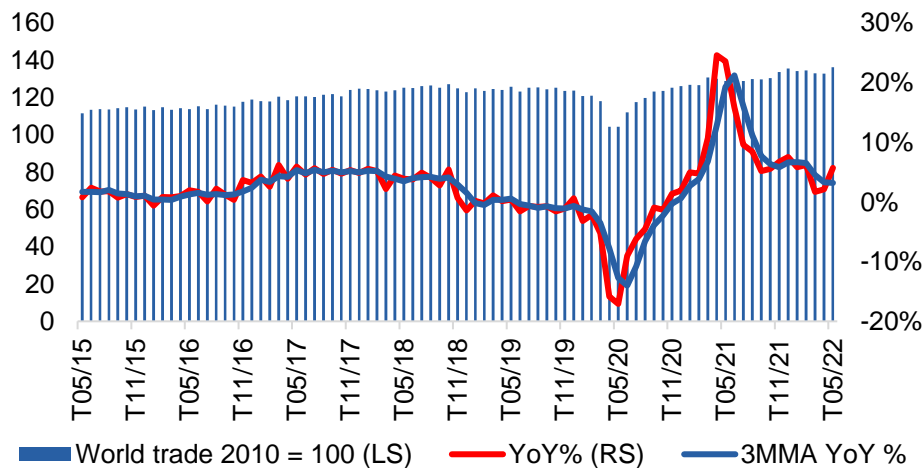
Nguồn: Bloomberg

## CPI của Mỹ hàng tháng (% YoY)



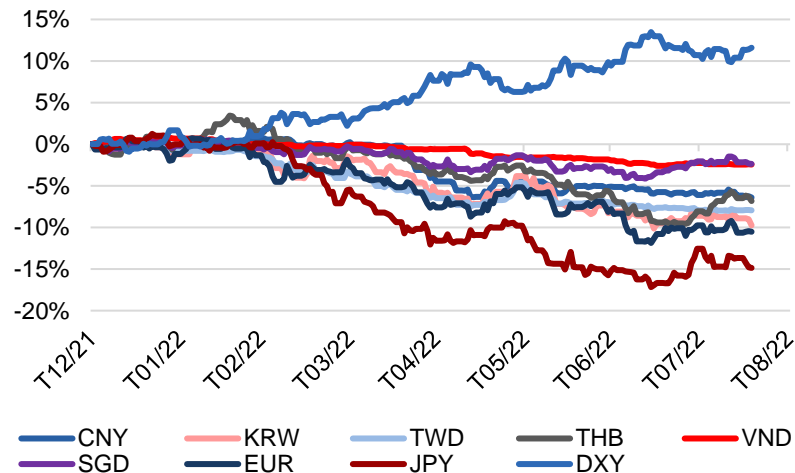
Nguồn: Bloomberg

## Khối lượng hàng hóa thương mại thế giới, 2010 = 100



Nguồn: CPB Hà Lan, Bloomberg, VCSC

## Diễn biến chỉ số Đô La Mỹ & một số đồng tiền khác



Nguồn: Bloomberg, VCSC

# Triển vọng chung: Tăng trưởng toàn cầu chững lại trong năm 2022

Tăng trưởng GDP, YoY %	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022F	2023F	2024F
Thế giới	3,4	3,3	3,7	3,6	2,9	-3,1	6,1	2,9	2,7	3,0
<b>Khu vực</b>										
Châu phi	2,3	0,0	1,8	2,1	1,9	-4,9	4,0	3,2	3,4	3,5
Châu Á trừ Nhật Bản	6,2	6,1	6,4	6,0	5,4	1,3	5,6	3,8	5,2	4,9
Liên minh Châu Âu	2,4	2,0	2,7	2,0	1,8	-6,3	5,4	2,9	1,2	2,0
Mỹ La-tinh	-0,2	-1,0	2,0	1,7	1,2	-6,0	8,1	2,6	1,5	2,2
Trung Đông	3,8	2,9	1,0	2,5	2,2	-3,0	3,3	6	3,8	3,3
Bắc Mỹ	2,6	1,7	2,3	2,9	2,1	-3,7	5,6	1,9	1,2	1,8
<b>Quốc gia</b>										
Mỹ	2,7	1,7	2,3	2,9	2,3	-3,4	5,7	1,7	1,2	1,8
Trung Quốc	7,0	6,8	6,9	6,7	6,0	2,2	8,1	3,8	5,2	5,0
Hồng Kông	2,4	2,2	3,8	2,8	-1,7	-6,5	6,3	N/A	3,5	2,6
Ấn Độ	7,4	8,0	8,3	6,8	6,5	3,7	-6,6	N/A	7,2	6,5
Indonesia	4,9	5,0	5,1	5,2	5,0	-2,0	3,7	5,2	5,0	5,1
Nhật Bản	1,6	0,8	1,7	0,6	-0,2	-4,6	1,8	1,5	1,7	1,1
Malaysia	5,1	4,5	5,7	4,7	4,3	-5,6	3,1	6,1	4,6	4,6
Philippines	6,1	6,9	6,7	6,3	6,1	-9,5	5,7	6,8	5,8	6,1
Singapore	3,0	3,3	4,5	3,4	0,9	-4,1	7,9	3,8	3,0	2,5
Hàn Quốc	2,8	3,0	3,2	2,9	2,2	-0,8	4,3	2,7	2,1	2,5
Đài loan	1,5	2,2	3,3	2,8	3,1	3,4	6,6	3,4	2,7	2,6
Thái Lan	3,1	3,4	4,2	4,2	2,2	-6,2	1,5	3,5	4,0	3,6
Việt Nam	6,7	6,2	6,8	7,1	7,0	2,9	2,6	6,9	6,7	6,7

Nguồn: Bloomberg, VCSC (số liệu tính đến ngày 18/8/2022)

# Vĩ mô Việt Nam

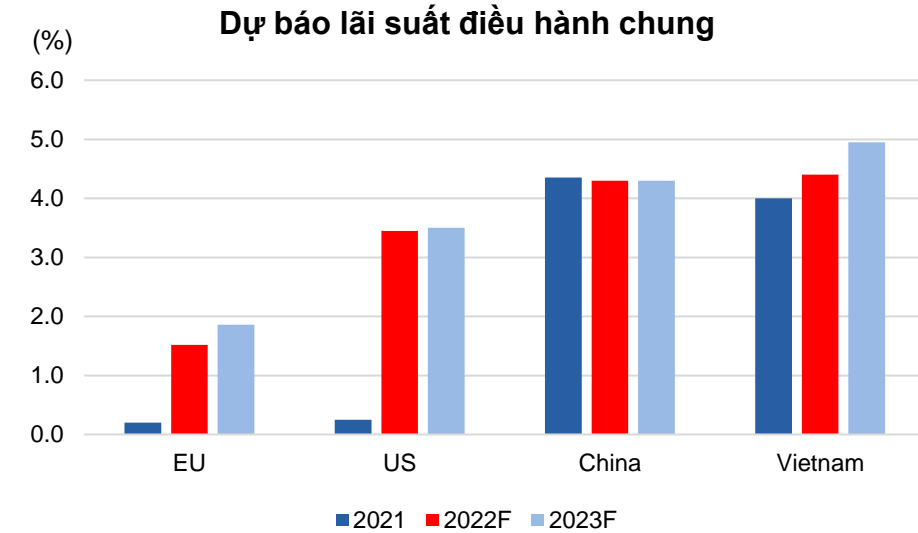
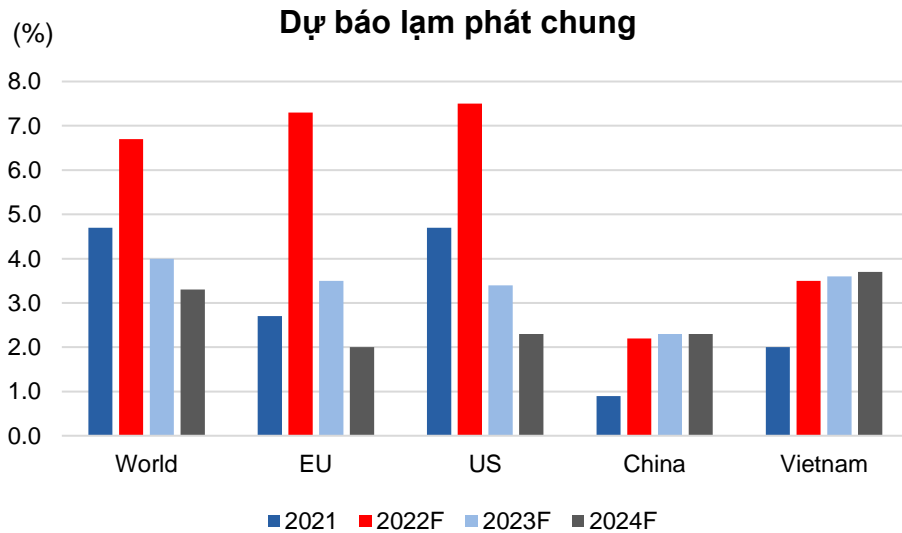
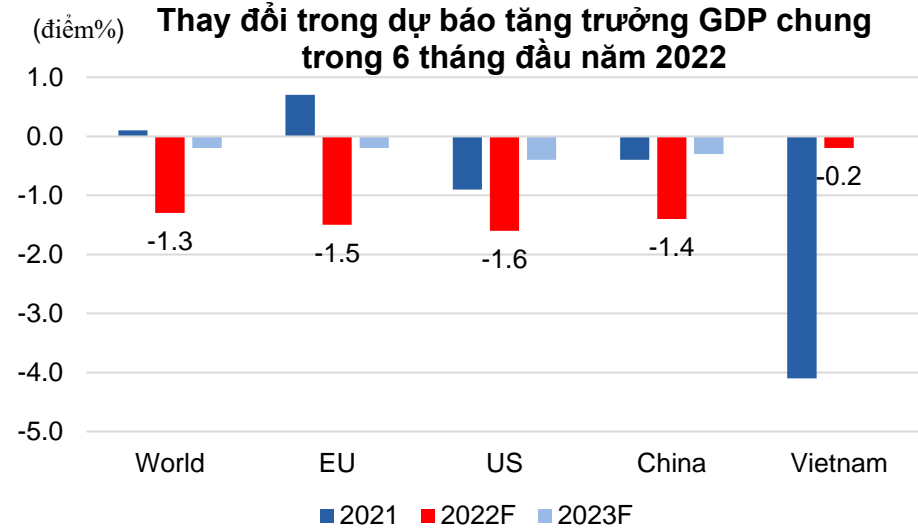
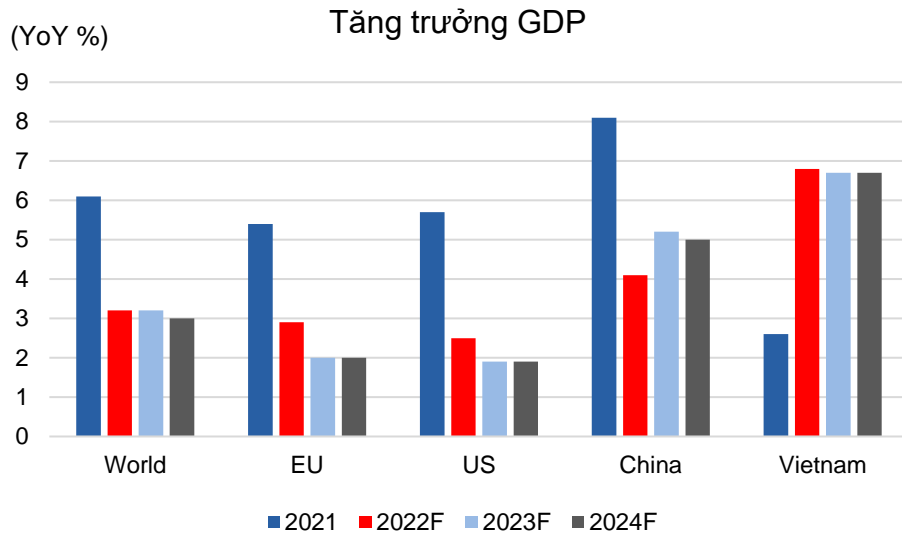
Đứng vững giữa giông bão



THÁNG 7/2022

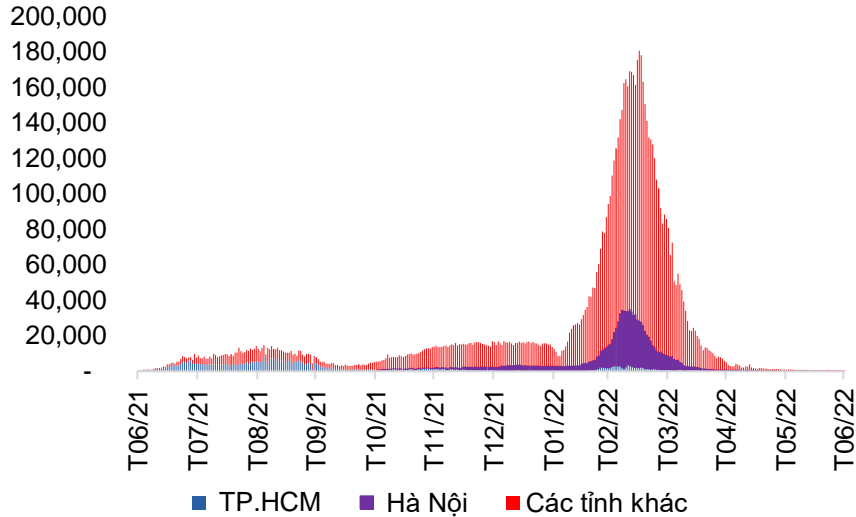
VCSC RESEARCH

# Dự báo chung cho Việt Nam: Phục hồi mạnh với lạm phát được kiểm soát

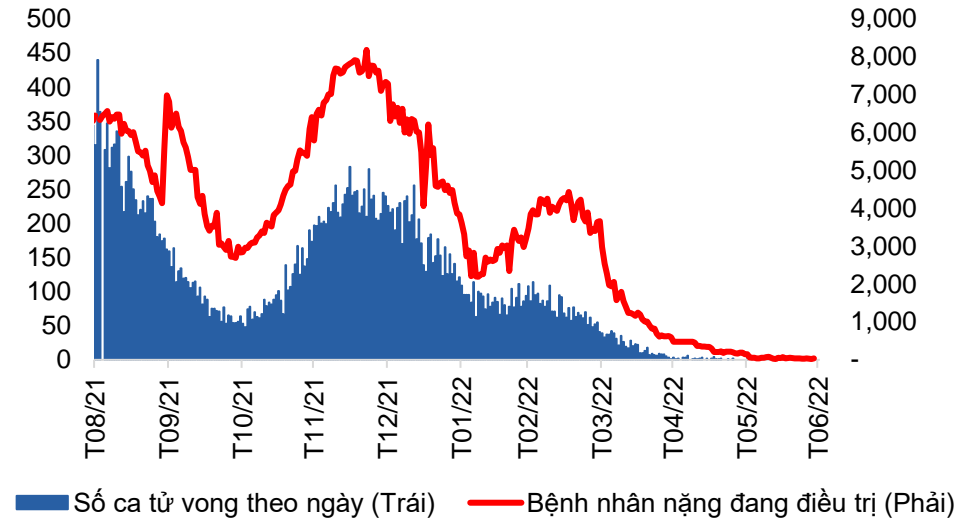


# Số ca nhiễm COVID-19 mới của Việt Nam giảm mạnh xuống dưới 1.000 ca/ngày

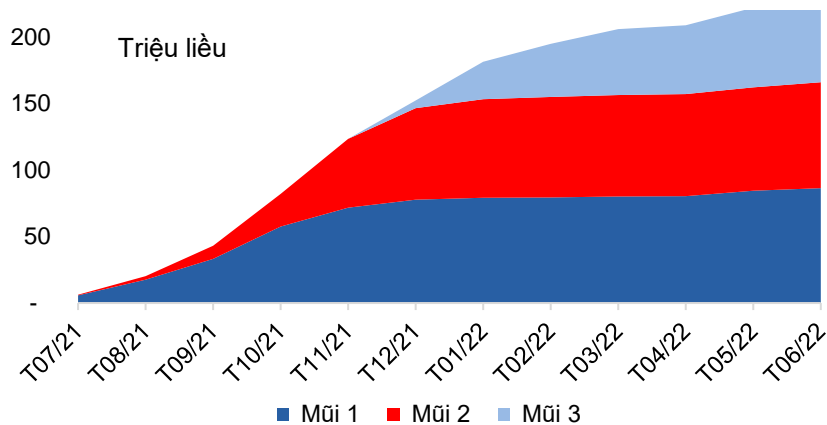
## Số ca COVID-19 hàng ngày tại Việt Nam



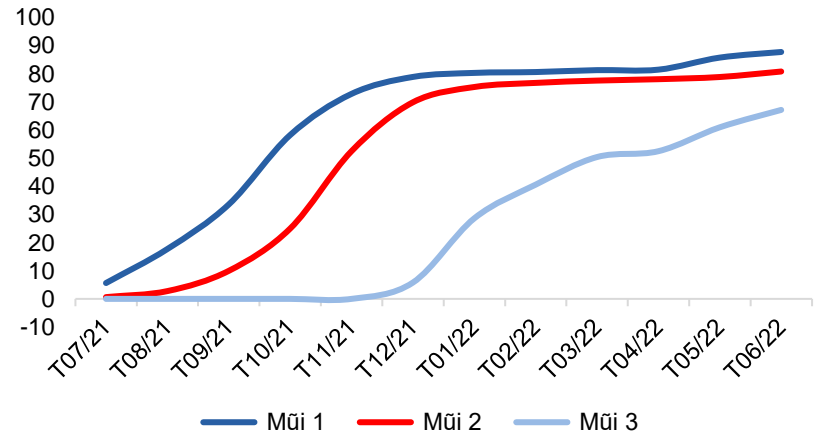
## Số ca nặng đang điều trị và tử vong hàng ngày



## Tiến độ tiêm chủng



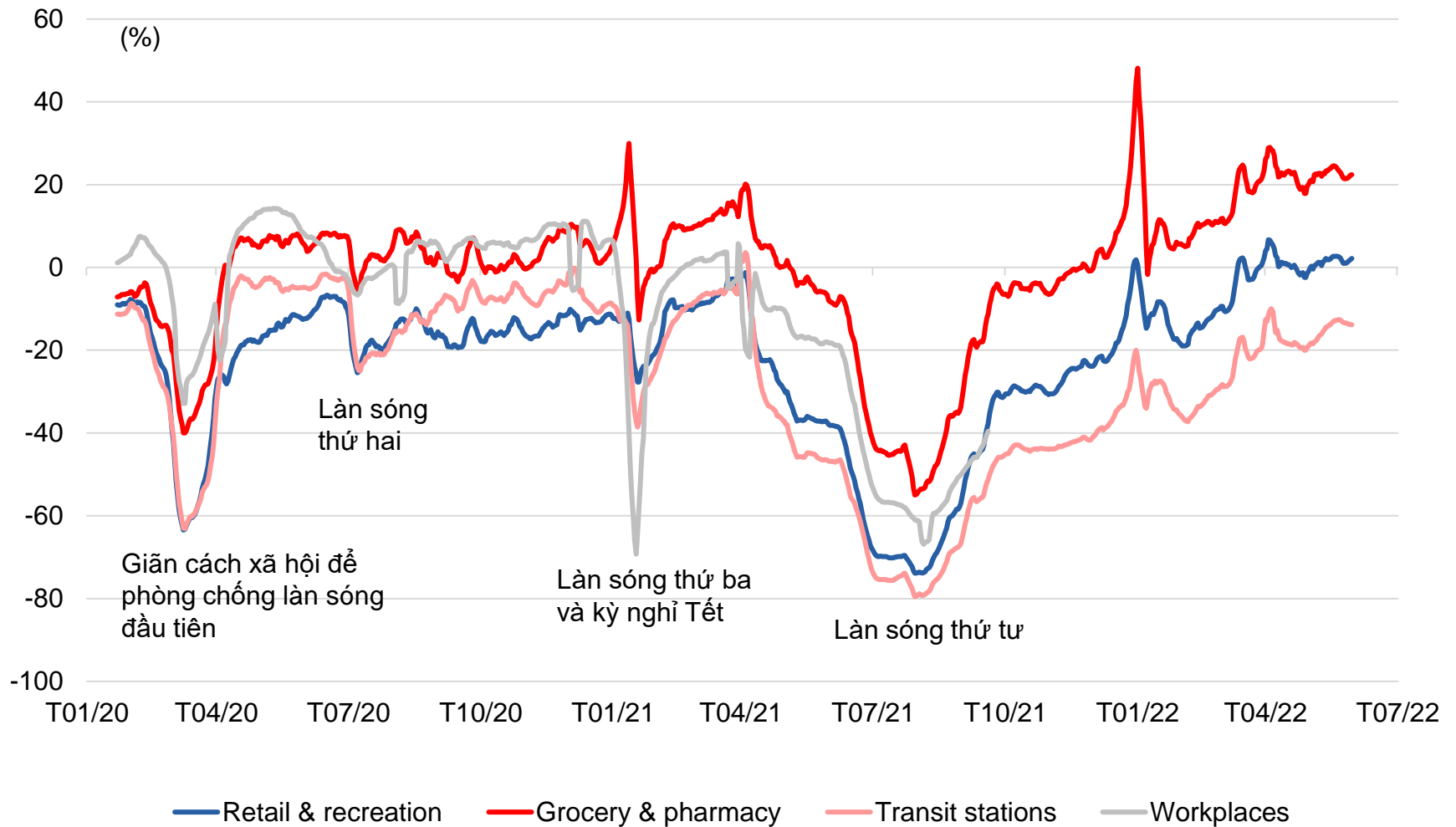
## Tỷ lệ tiêm chủng - % tổng dân số





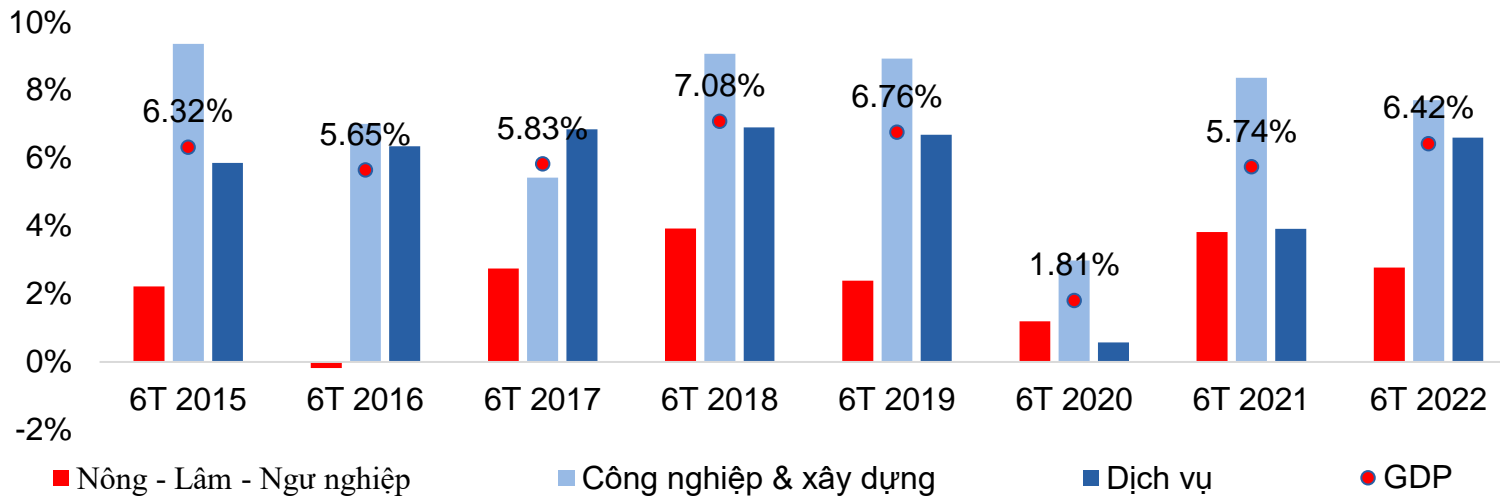
# Xu hướng phục hồi tiếp tục sau đợt dịch COVID-19 thứ tư

## Các chỉ số di chuyển của cộng đồng: Việt Nam (7 ngày di chuyển trung bình)

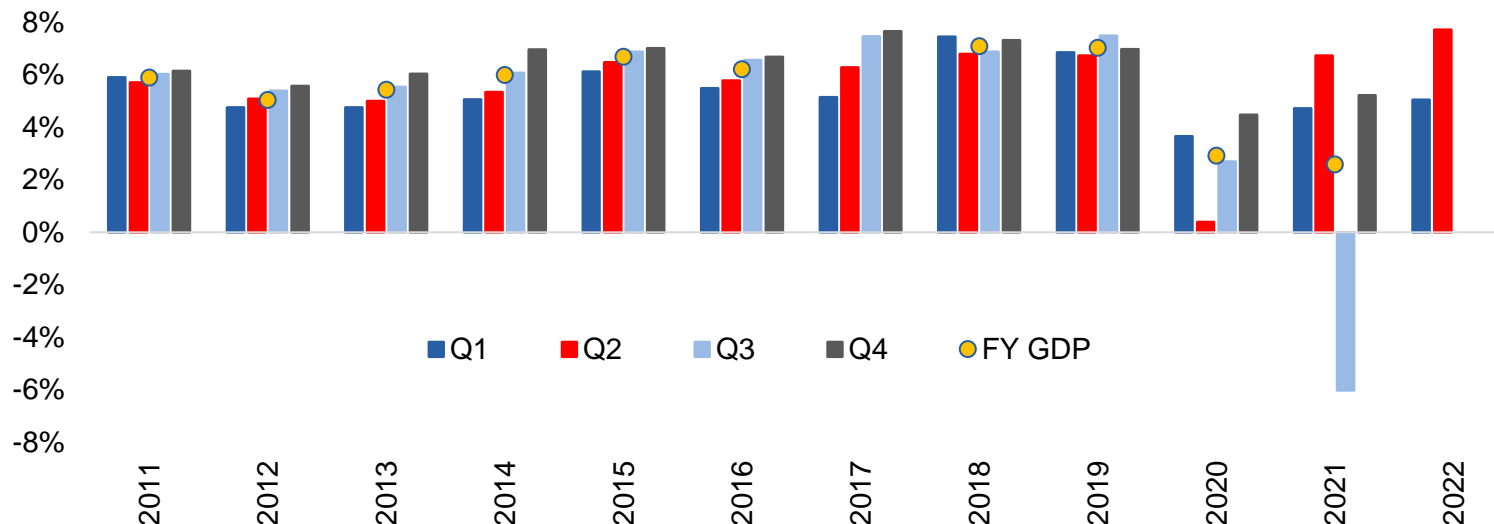


# Tăng trưởng GDP quý 2/2022 đạt mức cao nhất trong hơn một thập kỷ

## Tăng trưởng GDP theo ngành

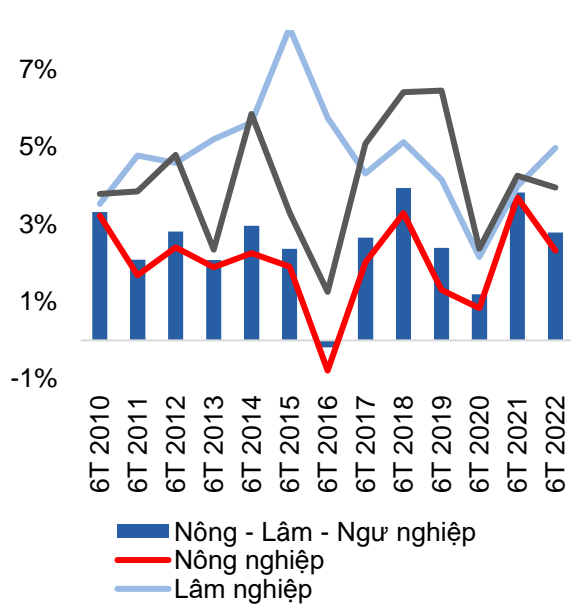


## Tăng trưởng GDP theo quý



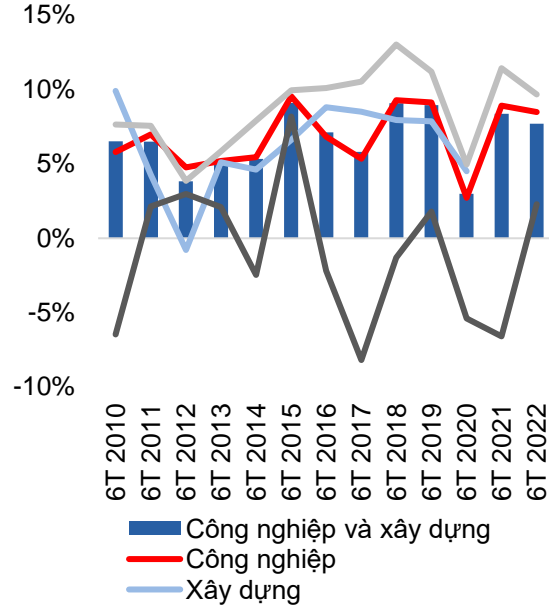
# Khu vực Dịch vụ phục hồi mạnh nhờ tất cả các hoạt động được mở cửa trở lại

## Tăng trưởng GDP khu vực Nông, Lâm, Ngư nghiệp

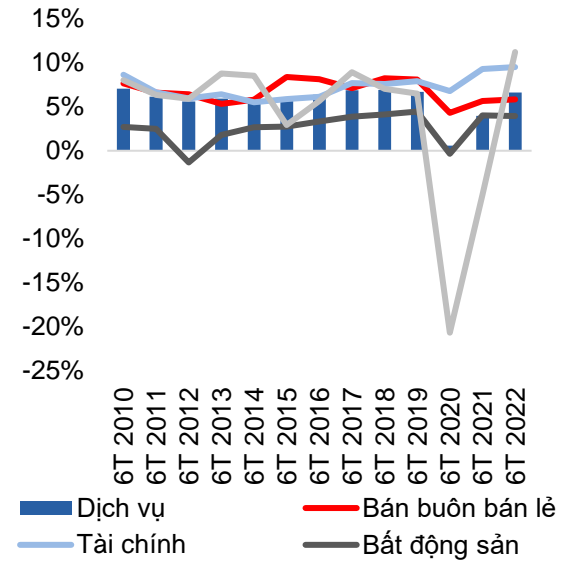


Nguồn: TCTK, VCSC

## Tăng trưởng GDP khu vực Công nghiệp và Xây dựng

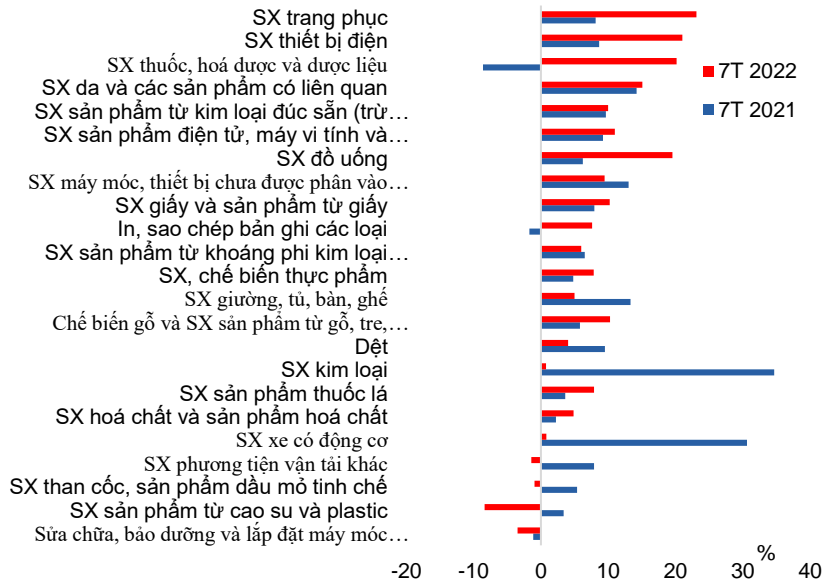


## Tăng trưởng GDP khu vực dịch vụ

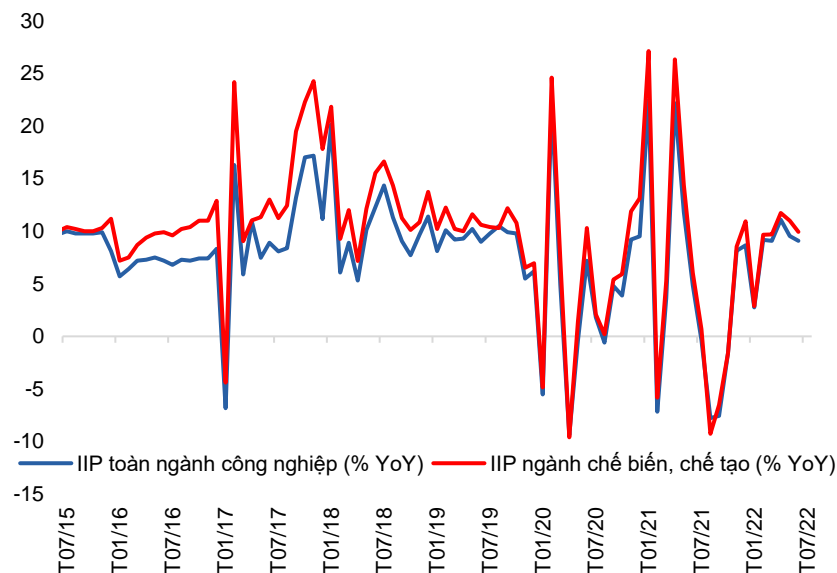


# Ngành sản xuất tiếp tục mở rộng trong 10 tháng liên tiếp

## Chỉ số sản xuất công nghiệp các lĩnh vực



## Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) theo tháng



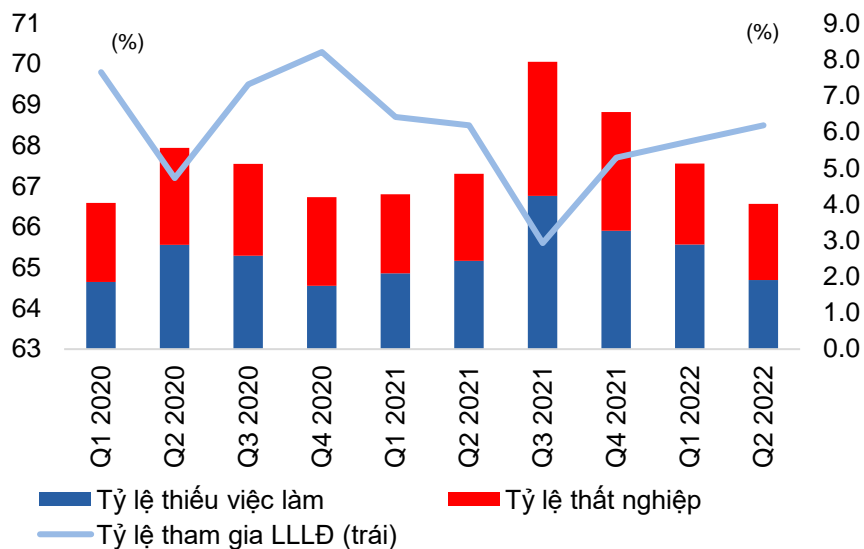
Nguồn: GSO, VCSC

## Chỉ số Quản trị Nhà mua hàng lĩnh vực sản xuất (PMI) của các quốc gia ASEAN

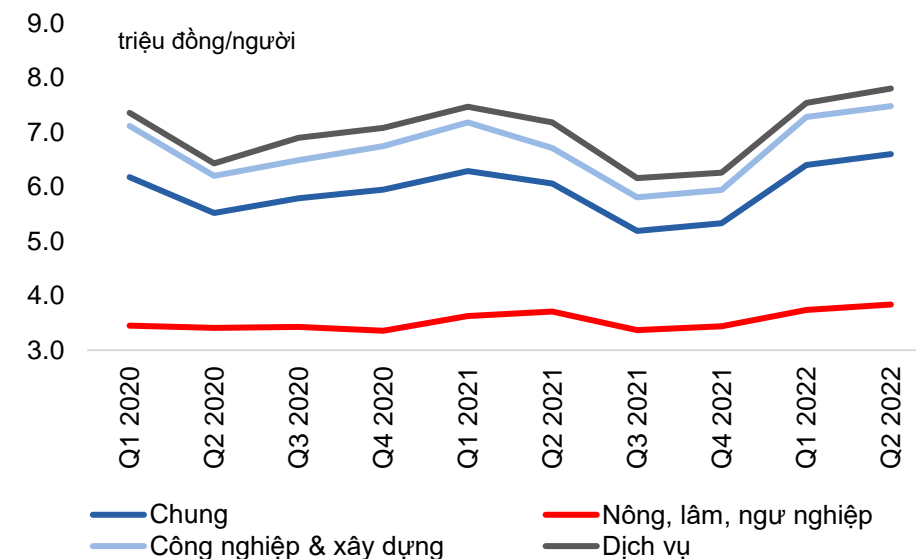
	08/2021	09/2021	10/2021	11/2021	12/2021	01/2022	02/2022	03/2022	04/2022	05/2022	06/2022	07/2022
<b>Việt Nam</b>	<b>40,2</b>	<b>40,2</b>	<b>52,1</b>	<b>52,2</b>	<b>52,5</b>	<b>53,7</b>	<b>54,3</b>	<b>51,7</b>	<b>51,7</b>	<b>54,7</b>	<b>54,0</b>	<b>51,2</b>
Philippines	46,4	50,9	51,0	51,7	51,8	50,0	52,8	53,2	54,3	54,1	53,8	50,8
Myanmar	36,5	41,1	43,3	46,7	49,0	48,5	47,3	47,1	50,4	49,9	48,2	46,5
Singapore	44,3	53,4	54,5	52,2	58,0	58,0	58,3	55,0	58,1	57,3	59,3	60,0
Thái Lan	48,3	48,9	50,9	50,6	49,5	51,7	52,2	51,8	51,9	51,9	50,7	52,4
Indonesia	43,4	52,2	57,2	53,9	53,5	53,7	51,2	51,3	51,9	50,8	50,2	51,3
Malaysia	43,7	48,1	52,2	52,3	52,8	50,5	50,9	49,6	51,6	50,1	50,4	50,6
ASEAN	44,5	50,0	53,6	52,3	52,7	52,7	52,5	51,7	52,8	52,3	52,0	52,2

# Lao động có việc làm tăng mạnh; tỷ lệ thất nghiệp giảm xuống mức thấp nhất trong hơn 2 năm trong quý 2/2022

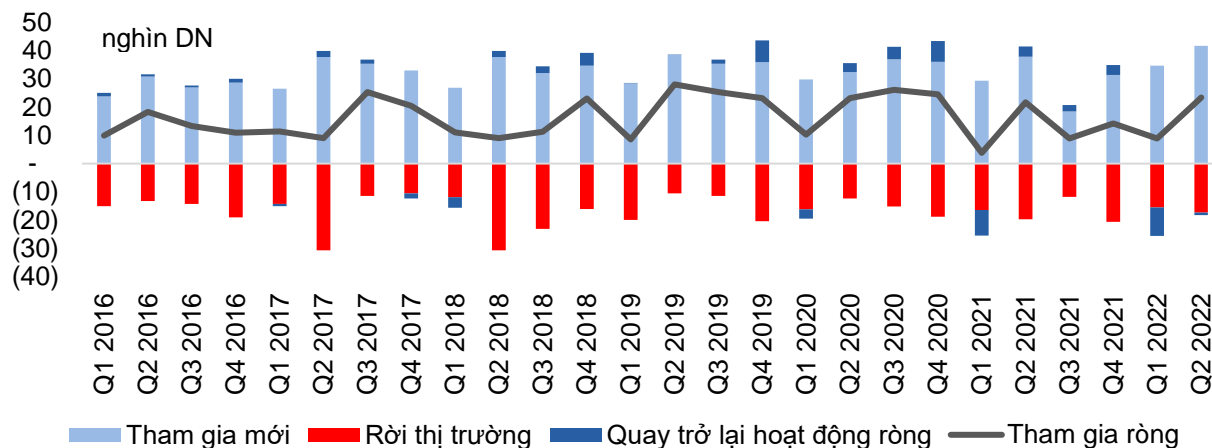
## Tổng quan thị trường lao động



## Thu nhập trung bình hàng tháng theo lĩnh vực



## Doanh nghiệp tham gia và rời khỏi thị trường



### Ghi chú:

**Doanh nghiệp tham gia:** Chỉ các doanh nghiệp mới;

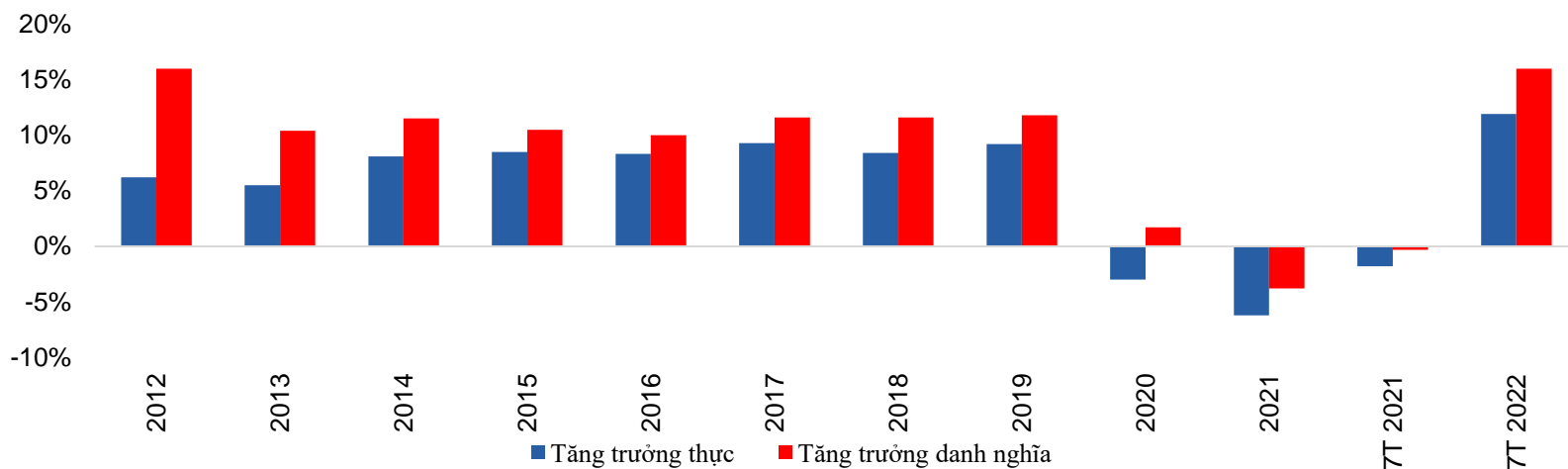
**Doanh nghiệp rời khỏi:** Doanh nghiệp chờ giải thể và doanh nghiệp đã hoàn thành thủ tục giải thể;

**Doanh nghiệp tiếp tục hoạt động rỗng:** Các doanh nghiệp hiện tiếp tục hoạt động trừ các doanh nghiệp hiện tạm ngừng hoạt động;

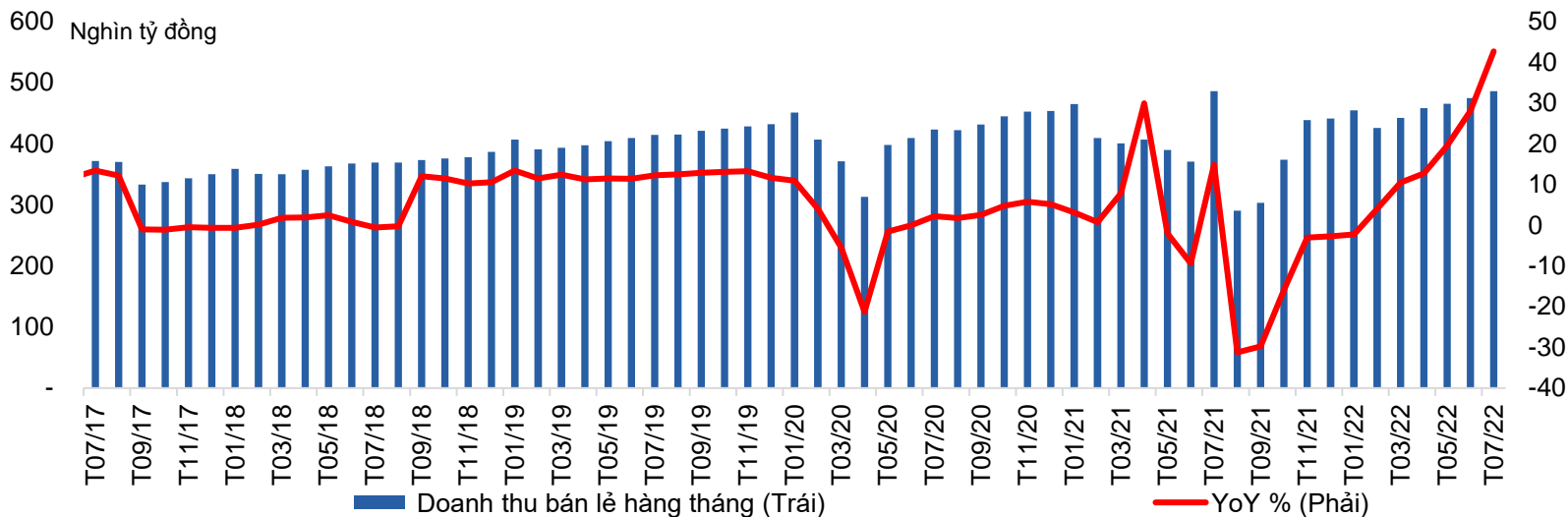
**Doanh nghiệp tham gia rỗng:** Tổng của ba mục trên.

# Tiêu dung phục hồi

## Tăng trưởng doanh thu bán lẻ hàng năm

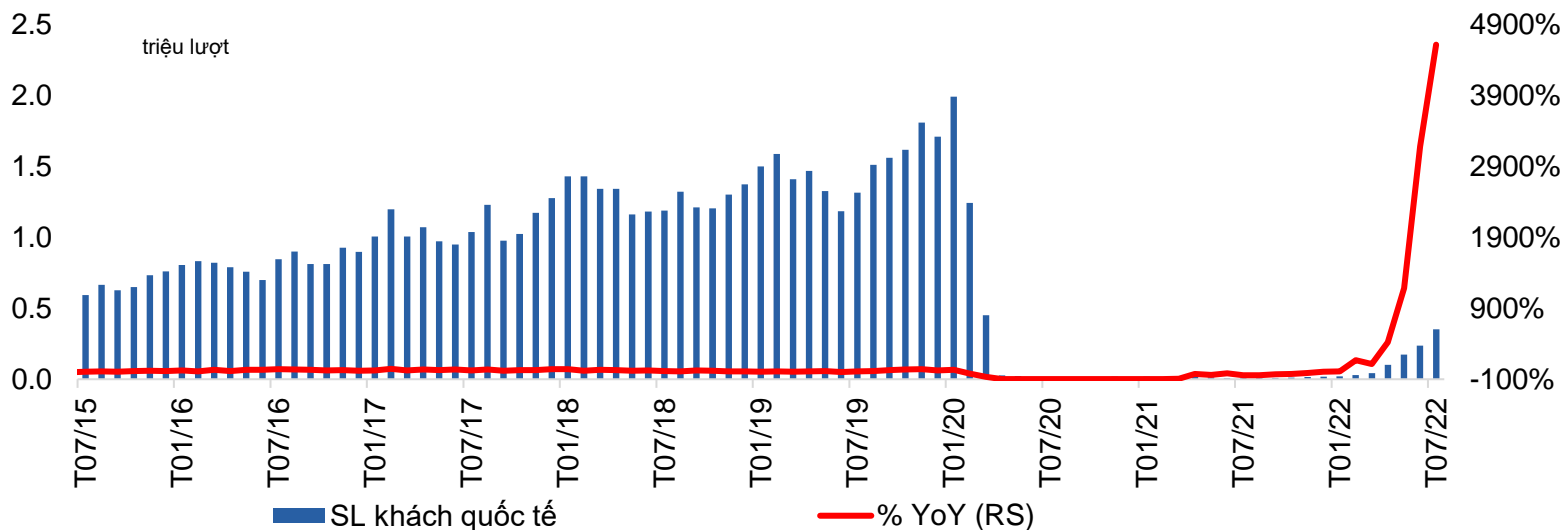
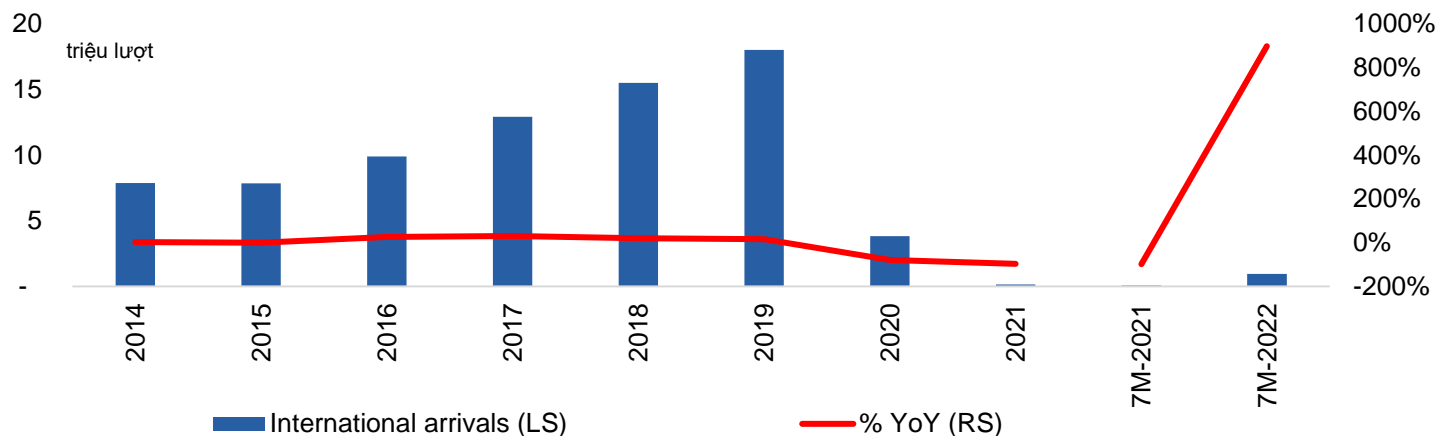


## Tăng trưởng doanh thu bán lẻ hàng tháng



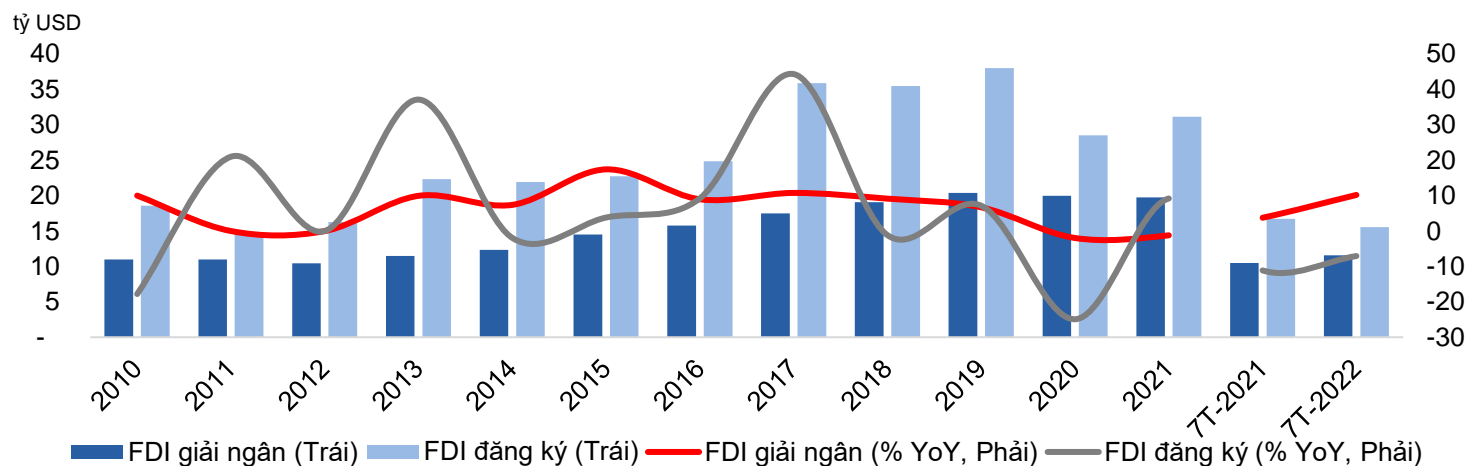
# Khách quốc tế đến Việt Nam

## Khách quốc tế đến Việt Nam

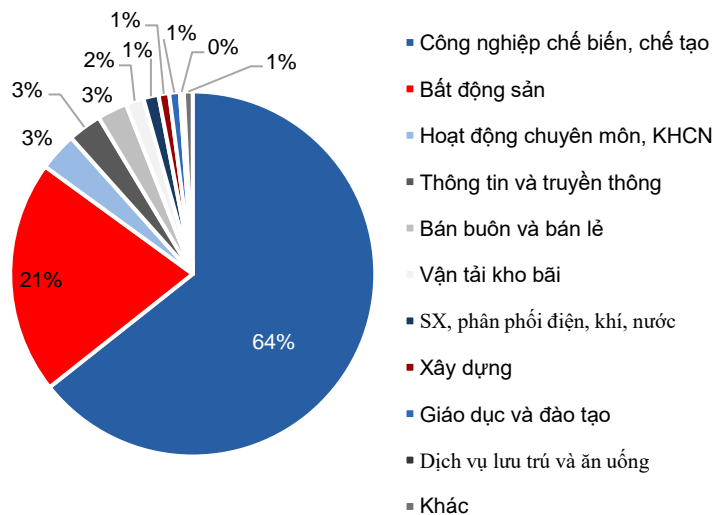


# Vốn FDI giải ngân cao kỷ lục

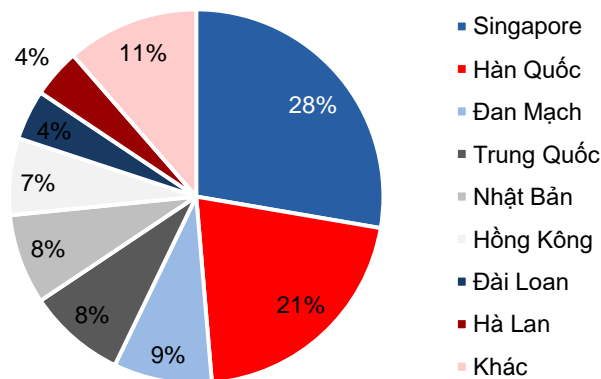
## FDI giải ngân và đăng ký



## FDI đăng ký theo ngành trong 7T 2022



## FDI đăng ký theo quốc gia/khu vực trong 6T 2022





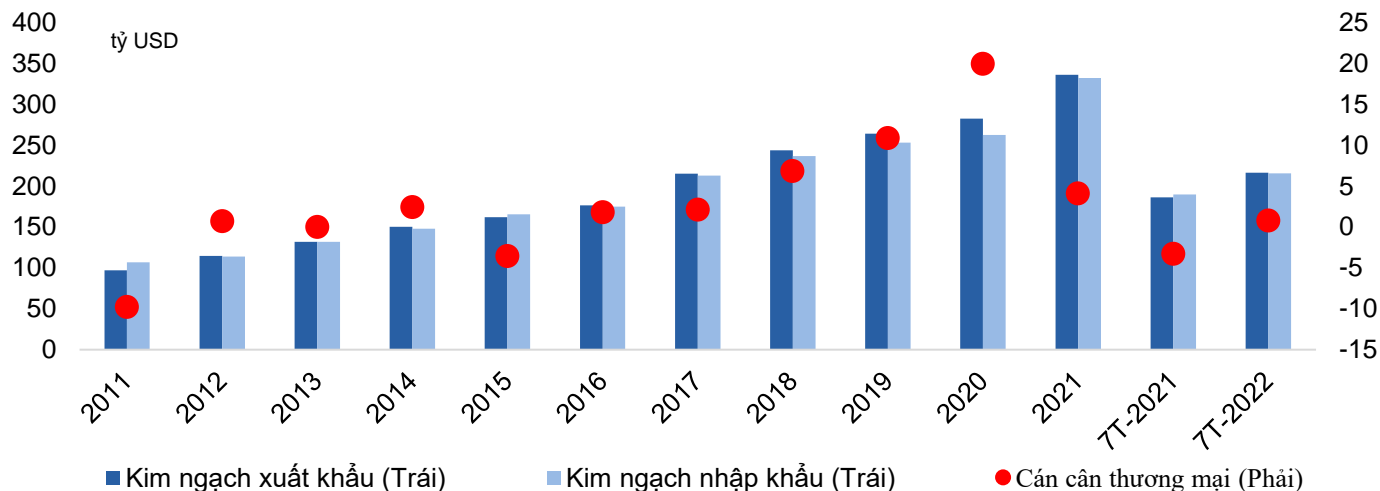
# Samsung công bố mở rộng đầu tư sau nhiều năm

STT	Các dự án lớn nhất đã đăng ký từ đầu năm đến nay	Vốn đăng ký (triệu USD)	Quốc gia
1	Lego (Bình Dương)	1.320	Đan mạch
2	VSIP (Bắc Ninh)	941	Singapore
3	Cơ điện Samsung (Thái Nguyên)	920	Hàn Quốc
4	Samsung HCMC CE Complex	841	Hàn Quốc
5	Goertek (Nghệ An)	400	Hồng Kông
6	Goertek (Bắc Ninh)	306	Hồng Kông

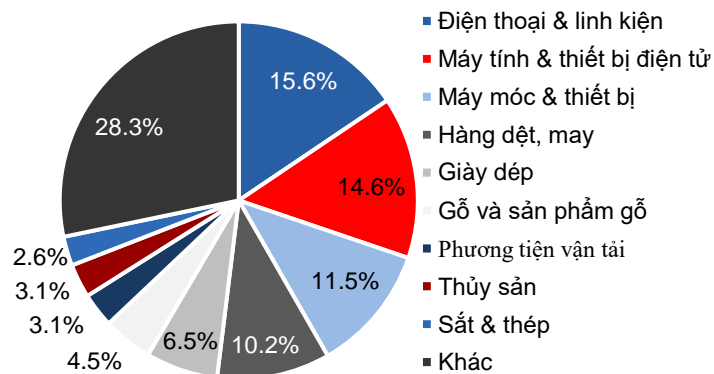


# Thương mại của Việt Nam tăng trưởng mạnh nhờ sản xuất và nhu cầu phục hồi

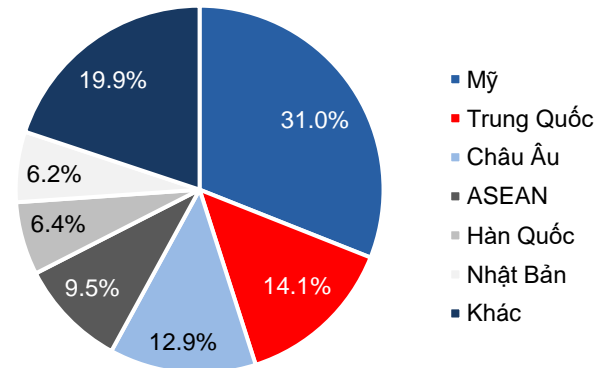
## Kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu và cán cân thương mại



## Các mặt hàng xuất khẩu chính trong 7T 2022



## Các thị trường xuất khẩu chính trong 7T 2022



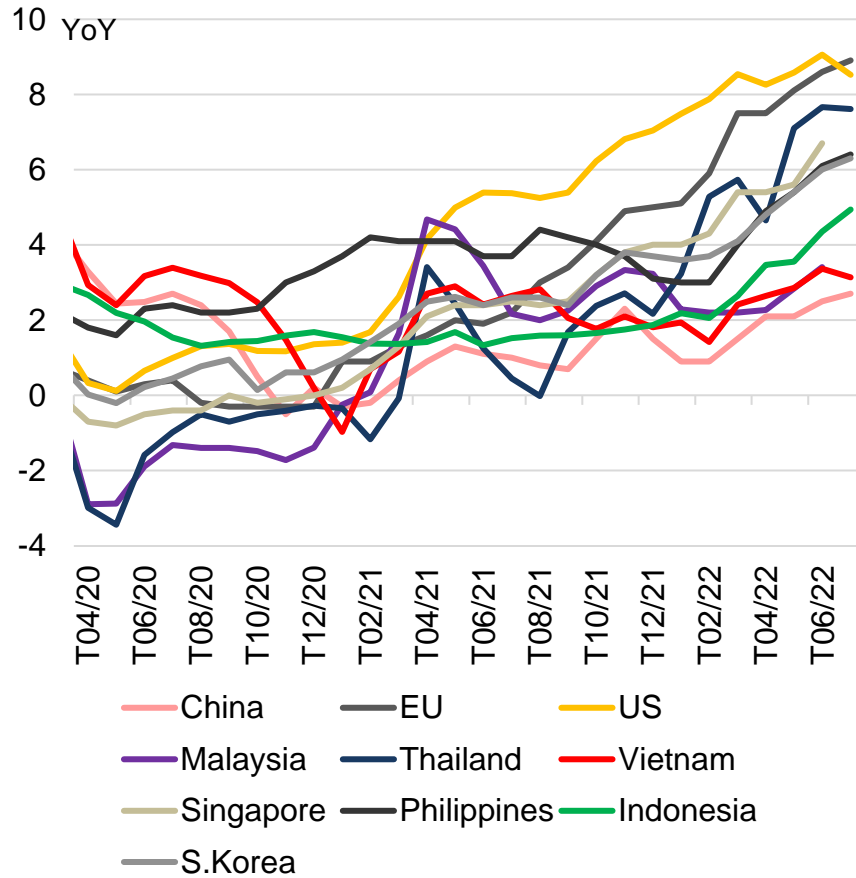
# Lạm phát trong tầm kiểm soát

THÁNG 7/2022

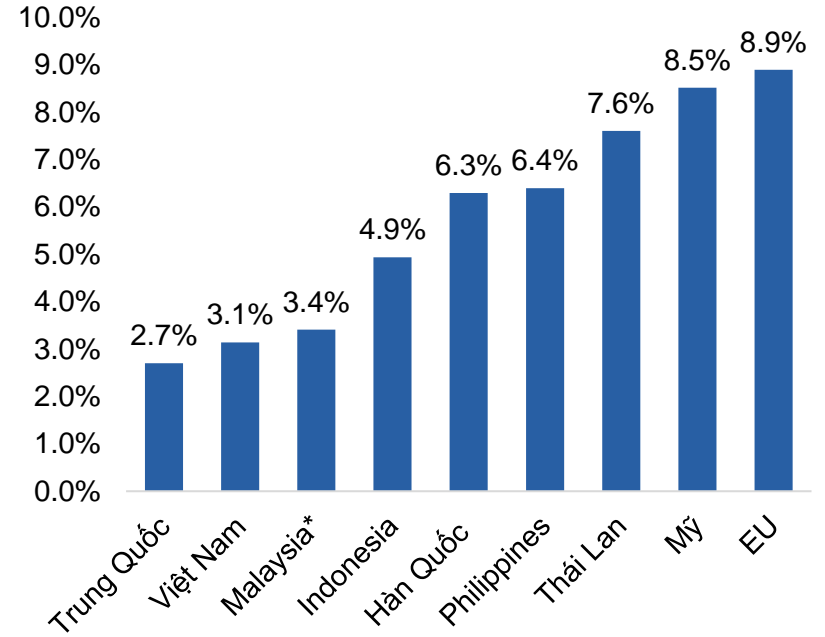
VCSC RESEARCH

# Lạm phát một số quốc gia

## Lạm phát một số quốc gia - từ đầu đại dịch



## Lạm phát một số quốc gia - tháng 7/2022



- Malaysia: số liệu tháng 6/2022
- Nguồn: Bloomberg, TCTK

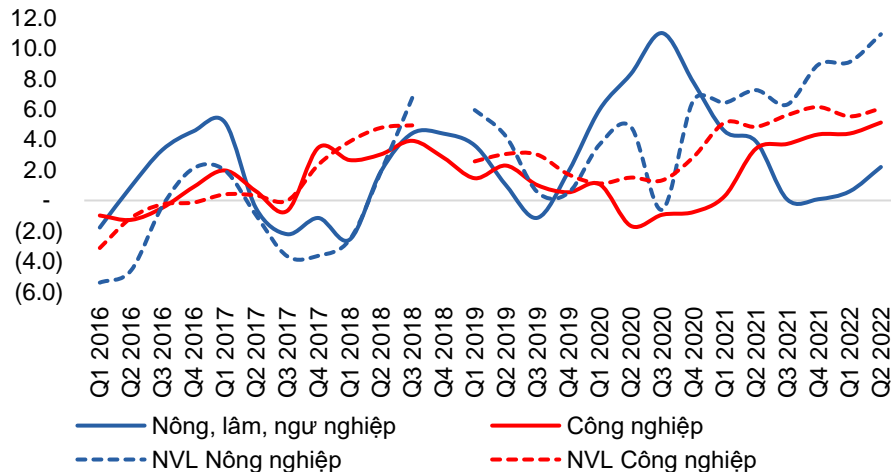
# Giá hàng hóa toàn cầu tăng gây áp lực cho lạm phát

## Giá xăng RON 95 trong nước

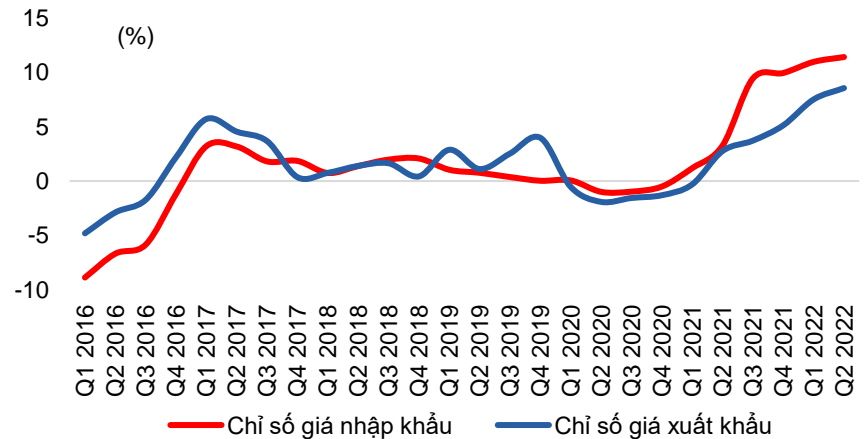


Nguồn: Petrolimex, VCSC

## Chỉ số giá của các nhà sản xuất, % YoY

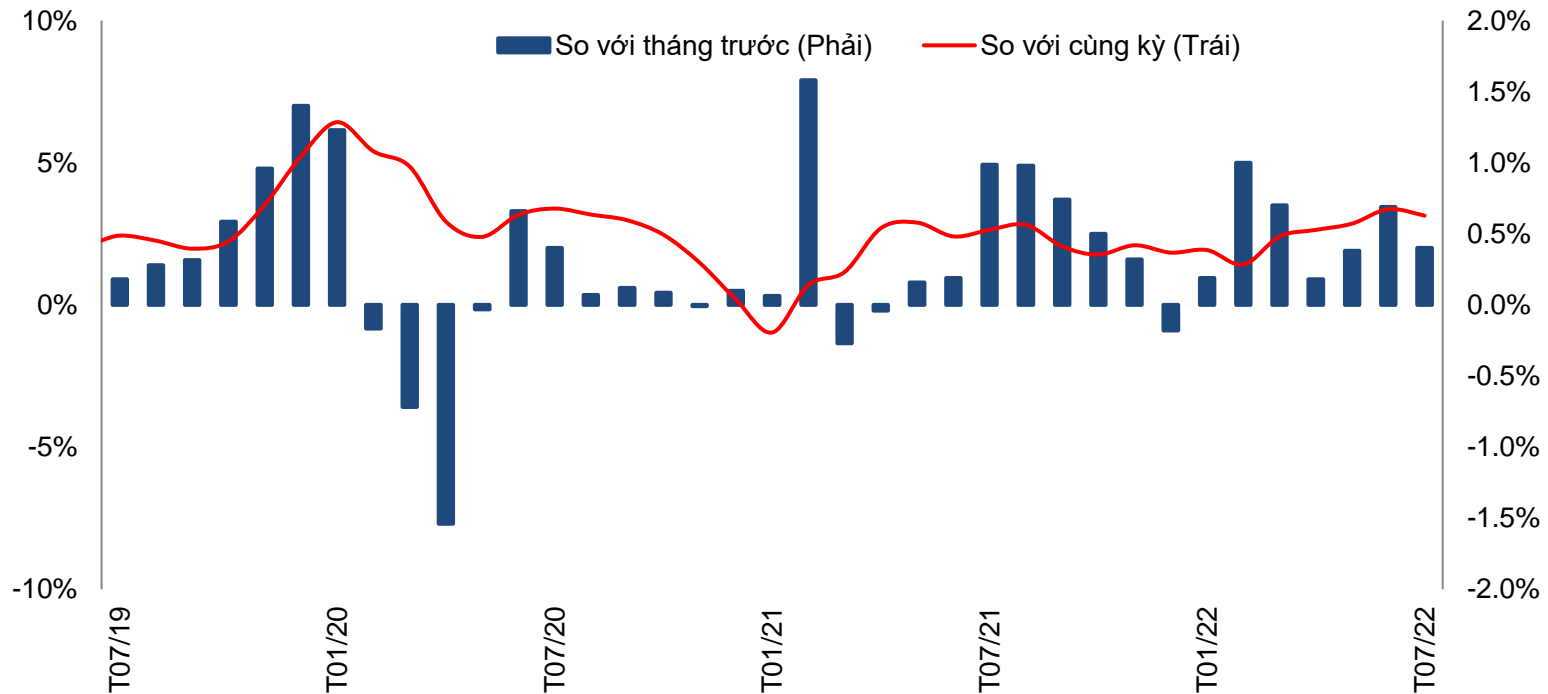


## Chỉ số giá nhập khẩu và xuất khẩu, YoY %



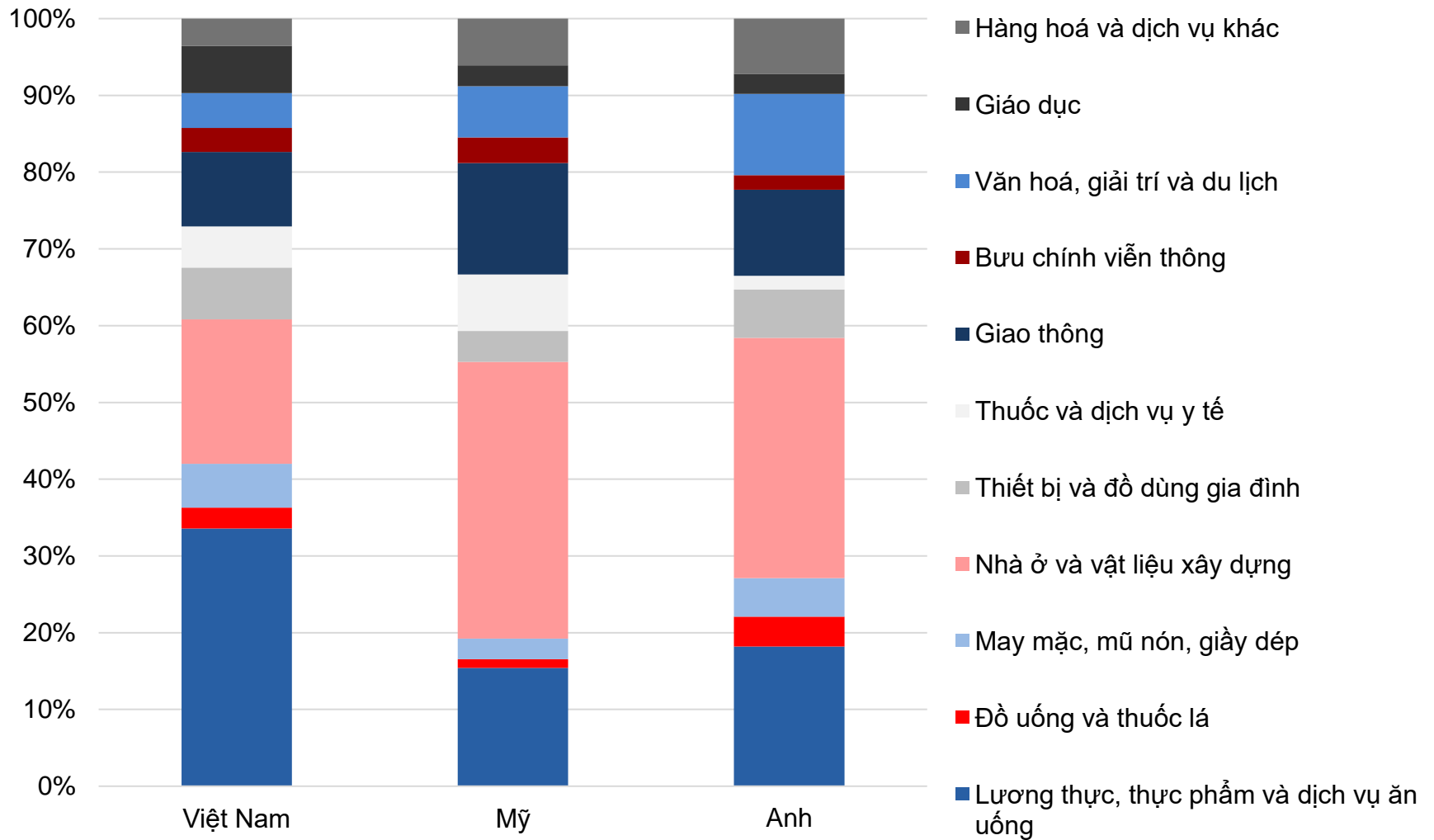
# Lạm phát tiếp tục được kiểm soát trong nửa đầu năm

## CPI hàng tháng



- CPI bình quân 7 tháng đầu năm 2022 tăng 2,5% YoY vẫn là mức tăng CPI thấp thứ hai trong cùng kỳ kể từ năm 2017.
- Giá xăng dầu toàn cầu tăng tạo áp lực tăng lên lạm phát.

# Rổ CPI Việt Nam và một số quốc gia



# Lạm phát tiếp tục được kiểm soát

## CPI bình quân 7 tháng đầu năm theo từng nhóm ngành

Nhóm ngành	Tỷ trọng	7T 2021	7T 2022
<b>Tổng cộng</b>	<b>100%</b>	<b>1.64%</b>	<b>2.54%</b>
Lương thực, thực phẩm và dịch vụ ăn uống	33,56%	0.81%	1.18%
Đồ uống và thuốc lá	2,73%	1.59%	2.85%
May mặc, mũ nón, giày dép	5,70%	0.85%	1.20%
Nhà ở và vật liệu xây dựng	18,82%	1.65%	1.88%
Thiết bị và đồ dùng gia đình	6,74%	0.54%	1.65%
Thuốc và dịch vụ y tế	5,39%	0.21%	0.33%
<b>Giao thông</b>	<b>9,67%</b>	<b>6.76%</b>	<b>17.11%</b>
Bưu chính viễn thông	3,14%	-0.71%	-0.50%
Giáo dục	6,17%	4.09%	-2.70%
Văn hoá, giải trí và du lịch	4,55%	-1.18%	1.84%
Hàng hoá và dịch vụ khác	3,53%	1.64%	1.88%



- **Nền kinh tế sẽ tiếp tục phục hồi mạnh trong nửa cuối năm 2022 từ mức nền thấp của cùng kỳ năm 2021**
  - Chúng tôi kỳ vọng nền kinh tế sẽ tiếp tục phục hồi mạnh trong nửa cuối năm 2022 từ mức nền thấp của nửa cuối năm 2021 (đặc biệt là quý 3). Dù đã phục hồi trong nước đang vượt kỳ vọng của chúng tôi, rủi ro đối với nhu cầu toàn cầu và thương mại của Việt Nam đã gia tăng.
  - Do đó, chúng tôi duy trì kỳ vọng tăng trưởng GDP ở mức 7,2% đối với năm 2022 và 7,0% đối với năm 2023.
- **Yếu tố rủi ro có thể khiến tăng trưởng thấp hơn kỳ vọng của chúng tôi:**
  - Rủi ro trên toàn cầu gia tăng (chính sách tiền tệ toàn cầu thắt chặt hơn kỳ vọng, xung đột địa chính trị gia tăng và chính sách không-COVID kéo dài của Trung Quốc) có thể tiếp tục tác động đến tăng trưởng kinh tế thế giới, qua đó ảnh hưởng tiêu cực đến xuất khẩu và sản xuất của Việt Nam.
  - Giá dầu thô và giá hàng hóa cơ bản khác trên toàn cầu tăng cao hơn kỳ vọng và có thể làm tăng thêm chi phí sản xuất và lạm phát, qua đó ảnh hưởng đến niềm tin của người tiêu dùng và triển vọng kinh tế.
  - Giải ngân gói hỗ trợ của Chính phủ chậm hơn dự kiến.
- **Yếu tố có thể giúp tăng trưởng vượt kỳ vọng của chúng tôi**
  - Rủi ro địa chính trị và lạm phát toàn cầu giảm dần, hỗ trợ triển vọng toàn cầu cũng như triển vọng của Việt Nam.
  - Chính sách hỗ trợ từ Chính phủ được triển khai nhanh hơn.

# Các chỉ báo vĩ mô

CHỈ BÁO VĨ MÔ	2016	2017	2018	2019	2020E	2021E	2022F	2023F	Đơn vị	Nguồn dữ liệu	Nguồn dự báo
Tăng trưởng GDP (thực)	6,7	6,9	7,2	7,2	2,9	2,6	7,2	7,0	% YoY	TCTK	VCSC
GDP danh nghĩa	257	281	309	330	343	367	395	432	Tỷ USD	NHTG	VCSC
GDP đầu người	2.773	3.003	3.264	3.452	3.548	3.737	3.973	4.305	USD	NHTG	VCSC
Tỷ lệ thất nghiệp	2,3	2,2	2,0	2,0	2,3	3,0	2,5	2,2	%	TCTK	VCSC
Giải ngân FDI	15,8	17,5	19,1	20,4	20,0	19,7	22,0	23,5	Tỷ USD	Cục ĐTNN	VCSC
Giải ngân FDI (% GDP)	6,1	6,2	6,2	6,2	5,8	5,4	5,6	5,4	% of GDP	Cục ĐTNN	VCSC
Xuất khẩu (% GDP)	68,7	76,5	78,8	80,0	82,0	91,7	97,3	99,5	% of GDP	TCHQ, TCTK	VCSC
Tăng trưởng xuất khẩu	9,0	21,8	13,2	8,4	6,5	19,0	15,0	12,0	% YoY	TCHQ, TCTK	VCSC
Tăng trưởng nhập khẩu	5,6	21,9	11,1	6,8	3,6	26,5	14,5	11,0	% YoY	TCHQ, TCTK	VCSC
Cán cân thương mại hàng hóa	1,8	2,1	6,8	10,9	19,1	4,0	6,3	10,9	Tỷ USD	TCHQ, TCTK	VCSC
Dự trữ ngoại hối	39,0	52,0	57,5	79,0	98,0	108	93	108	Tỷ USD	NHNN, NHTG	VCSC
Dự trữ ngoại hối (% GDP)	15,2	18,5	18,6	23,9	28,6	29,4	23,4	25,0	% of GDP	NHNN	VCSC
Lạm phát (binh quân)	2,7	3,5	3,5	2,8	3,2	1,8	3,5	4,0	% YoY	TCTK	VCSC
VND tăng (trượt) giá so với USD	-1,2	0,3	-2,1	0,0	0,3	1,3	-2,5	0,0	%	Bloomberg	VCSC
Lãi suất trần huy động (< 6 tháng)	5,5	5,5	5,5	5,0	4,0	4,0	4,5	5,0	%	NHNN	VCSC
Tăng trưởng tín dụng	18,7	18,2	13,9	13,5	14,2	13,3	15,4	15,0	% YoY	NHNN	VCSC
Thâm hụt ngân sách (không tính hoàn trả nợ gốc)	(2,9)	(2,2)	(2,2)	(2,1)	(3,2)	(3,8)	(5,1)	(4,9)	% of GDP	Bộ TC	MoF
Nợ công	51,4	49,3	46,6	43,9	43,7	43,7	44,9	45,8	% of GDP	Bộ TC, NHTG	MoF

- Nguồn cho các dự liệu thể hiện trong bảng, VCSC dự báo
- Thâm hụt ngân sách và nợ công theo ước tính của Bộ Tài chính
- Dự báo tăng trưởng tín dụng 2022 & 2023 cho các ngân hàng trong danh mục theo dõi của chúng tôi